

Bản án số: 07/2021/DS-PT

Ngày: 05-5-2021.

V/v tranh chấp ly hôn chia tài sản
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2021/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021, về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Trần Kim C, sinh năm 1969; cư trú tại: Tổ 29, ấp TC xã TP, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Trương Thị P, sinh năm 1992; cư trú tại: Ấp B, xã Th, huyện C, tỉnh Tây Ninh là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02-4-2021); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1963; cư trú tại: Tổ 29, ấp TC xã TP, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1956; cư trú tại: Tổ 9, ấp TX, xã TP, huyện T tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1971; cư trú tại: Tổ 3, ấp TL, xã TH

huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Kim C – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Kim C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T sống chung năm 1990, có đăng ký kết hôn năm 2018. Quá trình chung sống đến năm 2016 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân ông T đi làm nhưng không đưa tiền cho bà để chăm lo gia đình mà giữ lại tiêu xài cá nhân, vợ chồng lời qua tiếng lại xúc phạm với nhau, bà bỏ về nhà mẹ ruột sống từ tháng 6-2019 cho đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì được nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông Tươi có 02 người con chung tên Nguyễn Thị KT, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Như Ng, sinh năm 1994, đã thành niên và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung với ông T gồm:

- Phần đất 2.106,4 m², thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 46; tọa lạc tại ấp TC xã TP, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) số: CH02272 ngày 20-4-2018, do Ủy ban nhân dân huyện T (sau đây gọi tắt là UBND) cấp, ông T đứng tên. Đất này do bà và ông T nhận chuyển nhượng của ông V vào năm 2002, với giá 200.000 đồng; trên đất trồng cây trái và 01 căn nhà do vợ chồng xây dựng xây năm 2010, diện tích 4,5 m x 20 m; nguồn tiền xây nhà là do bà chuyển nhượng phần đất của mẹ ruột bà cho riêng, được 65.000.000 đồng dùng hết vào việc xây nhà.

- Số tiền 60.000.000 đồng ông T đang giữ, nhờ vào việc bán 04 con bò đực cao khoảng 01 m của bà và ông T; cụ thể như sau: Trước khi khởi kiện bà và ông T có 01 con bò cái, 01 con bò con và 02 con bò đực, sau đó ông T bán 01 con bò cái và 01 con bò con để mua thêm 02 con bò đực, tổng cộng được 04 con bò đực; trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án này thì ông T đã bán 04 con bò đực, được số tiền 60.000.000 đồng, ông T mang tiền gửi Ngân hàng nhưng không biết Ngân hàng nào.

- Số tiền thu hoạch vụ mì năm 2019 trồng trên diện tích đất 6.057,3 m² ông T đang giữ là 29.000.000 đồng.

Ngoài ra, tài sản chung của bà và ông T còn có phần đất diện tích 6.057,3 m², tọa lạc tại xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; trong đó đã chuyển nhượng một phần đất diện tích 850 m² cho bà Ph, với giá 40.000.000 đồng, bà Ph đã trả được 30.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng. Số tiền này bà dùng vào việc chi tiêu trong gia đình, không tiêu sài cá nhân. Bà và ông T tự thỏa thuận đối với diện tích đất này và số tiền chuyển nhượng đất cho bà Ph, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, bà và ông Tươi có 02 khoản nợ chung như sau:

- Nợ bà H số tiền 120.000.000 đồng, trong đó số tiền 100.000.000 đồng vay nhiều lần từ năm 2016 cho đến khi bà nộp đơn khởi kiện khi vay tiền chỉ có một mình bà đến vay tiền và lập hợp đồng với bà H, có tính lãi nhưng bà không nhớ; thời hạn trả nợ là đến tháng 6-2019; mục đích vay để sang lắp hố bom 10.000.000 đồng; xây cất chuồng bò, chuồng heo 10.000.000 đồng, xây nhà 15.000.000 đồng, mua chân điện 36.000.000 đồng,... Sau đó, vay thêm 20.000.000 đồng để trả chi phí đo đạc, định giá trong vụ án này.

- Nợ bà V số tiền 105.000.000 đồng, vay nhiều lần từ năm 2014 cho đến nay, người trực tiếp vay tiền chỉ có một mình bà, hai bên không lập hợp đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không hẹn thời gian trả nợ; mục đích vay tiền để góp hụi cho bà H (số tiền cụ thể bà không nhớ), sửa nhà cho mẹ chồng 20.000.000 đồng; cho con gái học may, học uốn tóc (không nhớ số tiền bao nhiêu); đóng hụi cho bà Vân 02 phần (số tiền không nhớ), tổ chức chức đám cưới con gái, ...

Theo đơn khởi kiện, bà có yêu cầu giải quyết số tiền nợ hụi của bà Trần Thị H là 164.000.000 đồng nhưng bà đã rút lại phần yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

Ngoài số tiền nợ trên vợ chồng không còn nợ ai khác. Bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên cho bà H, bà V.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà C về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn nhưng nguyên nhân mâu thuẫn là trong thời gian chung sống, bà C thường xuyên bỏ nhà đi, không quan tâm đến gia đình nên cả hai không còn quan tâm nhau từ khoảng năm 2012 cho đến nay. Tuy nhiên, ông và bà C vẫn sống chung nhà. Từ khoảng tháng 01-2019 bà C bỏ nhà đi không về cho đến nay. Nay ông chấp nhận ly hôn với bà C.

Về con chung: Ông thống nhất với lời trình bày của bà C, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không đồng ý với ý kiến trình bày của bà C, ông và bà C chỉ có các tài sản chung sau:

- Phần đất diện tích 6.057,3 m², thuộc thửa số 15, tờ bản đồ 70, tọa lạc tại ấp Đ, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; hiện đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất do ông và bà C nhận chuyển nhượng từ mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị C vào năm 2010 với giá 80.000.000 đồng. Trong diện tích đất này, bà C đã chuyển nhượng một phần diện tích 850 m² cho bà Ph. Bà C có báo cho ông biết chuyển nhượng với giá 70.000.000 đồng nhưng bà Ph nói lại là 40.000.000 đồng do ông không giữ hợp đồng chuyển nhượng đất nên không biết giá cụ thể, diện tích đất trên chưa làm thủ tục sang nhượng cho bà Ph, số tiền bán đất bà C đã nhận và chi tiêu cá nhân hết.

- Căn nhà cấp 4, cây trồng và công trình phụ trên phần đất 2.106,4 m² thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 46; tọa lạc tại ấp TC, xã TP, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Ông đồng ý chia đôi tài sản chung nêu trên với bà C, sau khi trừ phần đất diện tích 850 m² đã chuyển nhượng cho bà Ph; đồng thời yêu cầu chia số tiền chuyển nhượng đất cho bà Ph.

Các tài sản còn lại là tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà C, gồm:

- Số tiền 59.000.000 đồng bán 04 con bò đực; cụ thể: Trước khi bà C khởi kiện ly hôn lần thứ nhất, ông và bà C có 02 con bò cái và 02 con bò con, sau đó bà C rút đơn khởi kiện, ông và bà C tự thỏa thuận, phân chia mỗi người 01 con bò cái và 01 con bò con; bà C đã bán 01 con bò cái, 01 con bò con của bà C được số tiền 17.000.000 đồng, chi tiêu cá nhân hết; đến tháng 06-2019, ông bán 01 con bò cái và 01 con bò con của ông được số tiền 26.000.000 đồng, mua lại 02 con bò đực, với giá 25.000.000 đồng. Sau đó, ông dùng số tiền 29.000.000 đồng thu hoạch vụ mì năm 2019 mua thêm 02 con bò đực nên mới được 04 con bò đực.

- Diện tích đất 2.106,4 m², thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 46, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do ông đứng tên, đây là tài sản riêng của ông nguồn gốc là của mẹ ruột cho riêng một mình ông sau khi sống chung với bà C.

- Số tiền 29.000.000 đồng thu hoạch vụ mì năm 2019 là do ông tự trồng chăm sóc một mình nên không phải là tài sản chung.

Về nợ chung: Ông và bà C không có nợ chung, ông không biết số nợ của bà H, bà V, bà H mà bà C nêu ra nên không đồng ý cùng bà C trả cho bà H, bà V, chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H (có yêu cầu độc lập) trình bày:

Bà C có vay của bà tổng cộng 120.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 11-6-2018, vay 50.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay, thời hạn trả nợ là ngày 19-4-2019, lãi suất 1,5%/tháng, đến hạn trả nợ bà C không trả nên bà có thông báo với bà C sẽ tính lãi suất 5%/tháng, nhưng bà C vẫn không trả tiền gốc và tiền lãi suất cho bà.

- Ngày 21-8-2018 bà C vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay, thời hạn trả nợ là 03 tháng, lãi suất 2%/tháng, tính từ ngày 21-8-2018 đến ngày 21-4-2019, đến hạn trả nợ nhưng bà C cũng không trả nợ gốc và tiền lãi.

Bà C trình bày vay 02 khoản tiền trên để trả nợ cho người khác và chi tiêu trong gia đình, còn thực tế sử dụng như thế nào thì bà không biết.

- Ngoài ra, ngày 01-02-2020 bà C vay thêm 20.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay, thời hạn trả nợ là 03 tháng kể từ ngày 01-02-2020, lãi suất 3%/tháng, mục đích vay để nộp tiền đo đạc, thẩm định giá tài sản trong vụ án này.

Bà C là người trực tiếp vay, nhận tiền nhưng ông T biết việc này vì khoảng tháng 6-2018, bà C bỏ nhà đi, bà có đến nhà thông báo cho ông T biết việc bà C vay tiền của bà, ông T có nói bà C làm ăn thua lỗ, đã bỏ nhà đi ông không biết. Sau đó, bà có đòi tiền ông T nhưng không được.

Nay bà yêu cầu bà C, ông T phải trả cho bà 120.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01-10-2019 đến khi trả xong số nợ trên, theo mức lãi suất 1%/tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu V (có yêu cầu độc lập) trình bày:

Từ năm 2016 cho đến nay, bà C có vay của bà 05 lần, tổng số tiền 105.000.000 đồng, bà không nhớ rõ thời gian và số tiền vay cụ thể của từng lần. Khi vay, hai bên không lập hợp đồng, không thỏa thuận tiền lãi, không thời hạn trả nợ. Khi vay, bà C là người trực tiếp giao dịch với bà, không có ông T. Sau đó (không nhớ thời gian cụ thể), bà C yêu cầu bà lập hợp đồng vay tiền tổng cộng các lần vay để cung cấp cho Tòa án. Khi bà có nhu cầu lấy lại số tiền vay, bà có đòi bà C nhiều lần nhưng không được, sau đó bà có thông báo cho ông T biết nhưng ông T không có ý kiến.

Khi vay, bà C có giao cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên. Ông T biết được nên điện thoại, thỏa thuận với bà sẽ trả 20.000.000 đồng để lấy lại giấy đất đi vay Ngân hàng, bà đồng ý. Tuy nhiên, đến nay, ông T và bà C vẫn chưa trả được khoản nào cho bà.

Nay bà yêu cầu bà C và ông T phải trả cho bà số tiền 105.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 166, Điều 213, Điều 219, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Kim C và ông Nguyễn Ngọc T.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận con chung tên Nguyễn Thị KT, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Như Ng, sinh năm 1994, đã thành niên (đủ 18 tuổi) bà C ông T không yêu cầu giải quyết.

3. Về chia tài sản:

3.1. Chia cho bà Trần Kim C và ông Nguyễn Ngọc T mỗi người $\frac{1}{2}$ đối với các tài sản chung là: 01 căn nhà xây tường gạch không tô, nền xi măng, không la phong, mái lợp tôn, có diện tích 85 m²; 01 mái che khung gỗ, lợp tôn, cột xi măng, phía trước căn nhà cấp 4, có diện tích 25 m²; 01 chuồng bò, xây gạch, mái lợp tôn, nền xi măng, có diện tích 16 m²; 01 chuồng heo, xây gạch không tô không mái che, nền xi măng, có diện tích 11 m²; 01 mái che xây tường gạch khung gỗ, lợp tôn, phía sau căn nhà cấp 4, có diện tích 13,64 m²; 01 nhà vệ sinh xây tường gạch, không tô, mái lợp tôn, có diện tích 2,6 m²; 01 giếng khoang; 42 cây nhãn; 09 cây trà; 05 cây mai; 01 cây xoài; 03 cây mít; 01 cây me; 02 bụi chuối; 01 cây bưởi; 01 cây cam; 06 cây tre; 01 cây dừa đã có trái; 01 cây măng cụt; 01 cây mủ trôm; 01 cây tắc; 01 cây ổi; 01 cây mần cầu xiêm; số tiền 8.000.000 đồng và số tiền 33.000.000 đồng (ông T đang quản lý).

3.2. Giao cho ông T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản trên. Buộc ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà C giá trị tài sản được chia, tương ứng với số tiền bà C được nhận là 87.186.740 đồng.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà C yêu cầu chia tài sản đối với phần đất diện tích 2.106,2 m², thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 46, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CM 309945, số vào sổ cấp GCN: CH02272, ngày 20-4-2018 do ông T đứng tên đăng ký, sử dụng.

3.4. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia diện tích 6.057,7 m² đất, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ 70, tọa lạc tại ấp Đ, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; số tiền 29.000.000 đồng thu hoạch vụ mỳ 2019; tiền chuyển nhượng đất cho bà Ph của bà C và ông T.

4. Về nghĩa vụ trả nợ:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H đối với bà Trần Kim C. Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ vay 120.000.000 đồng và tiền lãi 15.720.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 135.720.000 đồng.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu V đối với bà Trần Kim C. Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà V số tiền nợ vay 105.000.000 đồng. Ghi nhận bà Vân không yêu cầu tính tiền lãi.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà H và bà V yêu cầu ông T cùng bà C có trách nhiệm số tiền nợ trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi chậm trả, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 26-01-2021, bà Trần Kim C kháng cáo, yêu cầu giải quyết lại theo hướng chia đôi tài sản chung và nợ chung với ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Kim C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà C làm trong thời hạn luật định hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Trương Thị Ph có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất rút yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích 6.057,7 m² đất, thuộc số 15, tờ bản đồ 70; tọa lạc tại ấp Đ, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; số tiền 29.000.000 đồng thu hoạch vụ mì 2019; tiền chuyển nhượng đất cho bà Ph. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu này là đúng theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Các tài sản bà C và ông T đã thống nhất là tài sản chung, sau khi xét xử sơ thẩm các bên chấp nhận, không kháng cáo, gồm:

- Căn nhà cấp 4, cây trồng và công trình phụ trên phần đất 2.106,4 m² thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 46; tọa lạc tại ấp TC, xã TP, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- Số tiền 33.000.000 đồng ông T đang giữ, từ việc bán 04 con bò đực.

- Số tiền 8.000.000 đồng san lấp hồ bom.

2.2. Các tài sản, khoản nợ liên quan đến kháng cáo của bà C gồm:

- Phần đất diện tích 2.106,2 m², thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 46, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH02272 ngày 20-4-2018, do UBND huyện T cấp, ông T đứng tên.

- 02 khoản nợ của bà H và bà V.

[3] Xét kháng cáo của bà C về việc xác định 2.106,2 m² đất, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 46 là tài sản chung với ông T, thấy rằng:

Tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà C và ông T. Tuy nhiên, tại hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông T thể hiện: Bà C có bản cam kết xác

định phần đất diện tích 2.106,2 m² là tài sản riêng của ông T, văn bản này có xác nhận của UBND xã TP ngày 27-3-2018.

Ngoài ra, bà C còn trình bày nguồn gốc đất là do nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Thanh V nhưng anh V xác định đất này anh chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị C (mẹ ruột của ông T), không phải chuyển nhượng cho bà C và ông T; nội dung này phù hợp với lời trình bày của ông T rằng 2.106,2 m² đất tranh chấp ông được mẹ tặng cho riêng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 2.106,2 m² đất, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 46 là tài sản riêng của ông T là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bà C liên quan đến số nợ 120.000.000 đồng của bà H và 105.000.000 đồng của bà V, thấy rằng:

Chứng cứ bà C chứng minh cho số nợ của bà H là giấy vay tiền ngày 11-6-2018 (bản phô-tô) của bà C giữ, không có bản chính. Còn bà H thì cung cấp bản chính của 02 “Giấy mượn tiền” có dấu hiệu chỉnh sửa ngày/tháng/năm lập. Các chứng cứ bà H và bà C giao nộp không thống nhất nhau nhưng cả hai cùng thừa nhận đã giao dịch vay tiền từ trước năm 2018 nhưng đã thanh toán xong, tại thời điểm vay năm 2018, số tiền vay là 100.000.000 đồng, khi vay chỉ có bà C là người trực tiếp giao dịch, ký tên vào giấy vay tiền. Riêng 20.000.000 đồng bà C vay vào ngày 01-02-2020 dùng trả tiền đo đạc, định giá là mục đích riêng.

Chứng cứ bà C chứng minh cho số nợ của bà V là “Giấy mượn tiền” không ghi ngày/tháng/năm lập. Bà V trình bày giấy này do bà C yêu cầu bà lập để nộp cho Tòa án, thực tế khi vay không lập giấy nợ, chỉ có bà C đến giao dịch. Bà V còn trình bày năm 2016 bà C có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đứng tên để chứng minh ông T có biết về số nợ của bà C. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T được cấp lần đầu năm 2018 chứng tỏ lời trình bày của bà V là không có căn cứ.

Mặt khác, vào tháng 12-2018, đã C đã khởi kiện ông T yêu cầu ly hôn nhưng không khai về số nợ của bà H và bà V; ông T cũng không yêu cầu giải quyết nợ chung. Bà H, bà V cho bà C vay số tiền lớn nhưng không yêu cầu ông T ký tên vào giấy nợ, trong thời gian dài nhưng không thông báo cho ông T biết; không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà C dùng số tiền vay vào nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Như vậy, mặc dù số tiền nợ của bà C được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông T không biết về số nợ, số tiền vay không được sử dụng vào mục đích chung, không thuộc trường hợp liên đới trả nợ theo Điều 27 của Luật Hôn nhân gia đình.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ số tiền nợ bà H, bà V là nợ riêng của bà C là có căn cứ.

Về lãi suất đối với số tiền nợ bà H, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà H, tính lãi số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 01-10-2019 và số tiền 20.000.000 đồng từ ngày 01-02-2020, tổng cộng 15.720.000 đồng là

có căn cứ. Tuy nhiên, việc vay tiền giữa bà C và bà H có thỏa thuận lãi suất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về lãi chậm trả “*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án....*” Là không đúng điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; phải sửa lại “*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm....*”. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Ghi nhận bà V không yêu cầu tính lãi đối với bà C.

[5] Do xác định 2.106,2 m² đất, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 46 là tài sản riêng của ông T; số tiền nợ của bà V và bà H là nợ riêng của bà C nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu của bà C về việc chia tài sản, nợ chung theo tỷ lệ và giá trị tài sản. Các tài sản còn lại, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia theo tỷ lệ 5:5.

[6] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của bà C nên bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Kim C; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 27, 33, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 166 213, 219, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, 26, 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Kim C và ông Nguyễn Ngọc T.

2. Về con chung: Ghi nhận con chung tên Nguyễn Thị KT, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Như Ng, sinh năm 1994, đã thành niên (đủ 18 tuổi); bà C, ông T không yêu cầu giải quyết.

3. Về chia tài sản:

3.1. Chia cho bà Trần Kim C và ông Nguyễn Ngọc T mỗi người ½ đối với các tài sản chung là: 01 căn nhà xây tường gạch không tô, nền xi măng, không la phong, mái lợp tôn, có diện tích 85 m²; 01 mái che khung gỗ, lợp tôn, cột xi măng, phía trước căn nhà cấp 4, có diện tích 25 m²; 01 chuồng bò, xây gạch, mái lợp tôn, nền xi măng, có diện tích 16 m²; 01 chuồng heo, xây gạch không tô

không mái che, nền xi măng, có diện tích 11 m²; 01 mái che xây tường gạch khung gỗ, lợp tôn, phía sau căn nhà cấp 4, có diện tích 13,64 m²; 01 nhà vệ sinh xây tường gạch, không tô, mái lợp tôn, có diện tích 2,6 m²; 01 giếng khoang; 42 cây nhãn; 09 cây trà; 05 cây mai; 01 cây xoài; 03 cây mít; 01 cây me; 02 bụi chuối; 01 cây bưởi; 01 cây cam; 06 cây tre; 01 cây dừa đã có trái; 01 cây măng cụt; 01 cây mủ trôm; 01 cây tắc; 01 cây ổi; 01 cây mần cầu xiêm; số tiền 8.000.000 đồng và số tiền 33.000.000 đồng (ông T đang quản lý).

3.2. Giao cho ông Nguyễn Ngọc T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản trên. Buộc ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ trả lại cho bà C giá trị tài sản được chia, tương ứng với số tiền bà C được nhận là 87.186.740 (tám mươi bảy triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm bốn mươi) đồng.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim C, về việc chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 2.106,2 m², thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 46, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH02272, ngày 20-4-2018, do UBND huyện T cấp, ông T đứng tên.

(Có kèm theo sơ đồ hiện trạng đất do Công ty TNHH Trắc địa Bản đồ Miền Nam đo vẽ ngày 17-6-2020 và được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T xác nhận ngày 15-9-2020).

3.4. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản đối với diện tích 6.057,7 m² đất thuộc thửa số 15, tờ bản đồ 70, tọa lạc tại ấp Đ, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; số tiền 29.000.000 đồng thu hoạch vụ mì 2019; tiền chuyển nhượng đất cho bà Ph của bà Trần Kim C và ông Nguyễn Ngọc T.

4. Về nghĩa vụ trả nợ:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H đối với bà Trần Kim C. Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ vay 120.000.000 đồng và tiền lãi 15.720.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 135.720.000 (một trăm ba mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu V đối với bà Trần Kim C. Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà V số tiền nợ vay 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng. Ghi nhận bà V không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Riêng đối với khoản nợ của bà Lê Thị H thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho bà H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà H và bà V về việc yêu cầu ông T cùng bà C có trách nhiệm số tiền nợ trên.

5. Về chi phí tố tụng: Bà C phải chịu 15.333.400 đồng và ông T phải chịu 7.666.700 đồng tiền chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ. Ghi nhận bà C đã nộp 23.000.000 đồng. Ông T có nghĩa vụ nộp trả lại cho bà C số tiền 7.666.700 đồng.

6. Về án phí

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; 4.359.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về phân tài sản được nhận và 12.036.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.800.000 đồng theo 02 Biên lai thu số: 0015398 và số: 0015397 cùng ngày 21 tháng 5 năm 2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh; bà C còn phải nộp 13.895.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông T phải chịu 4.359.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về phân tài sản được nhận.

+ Bà V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà V số tiền 2.625.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0001536 ngày 28 tháng 12 năm 2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001633 ngày 26-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh; bà C nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lâm Văn Be

